Người ký: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 21.05.2024 14:24:27 +07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1524/GCN-SXD

Bình Dương, ngày 21 tháng 5 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Văn bản số 01/CV-GTV- 2024 ngày 16/5/2024 của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Giao thông Việt về việc khắc phục một số điểm chưa phù hợp được nêu ra trong biên bản đánh giá ngày 10/5/2024;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Giao thông Việt ngày 10/4/2024 và Kết quả đánh giá thực tế tại Phòng thí nghiệm của Đoàn đánh giá theo Kế hoạch số 1288/KH-SXD ngày 06/5/2024 của Sở Xây dựng (có lập Biên bản đánh giá ngày 10/5/2024),

CHỨNG NHẬN:

1. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Giao thông Việt (hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Giao thông Việt).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312469950, đăng ký lần đầu ngày 20/9/2013; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20/12/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0312469950-002 (đăng ký lần đầu ngày 14/05/2024) do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ: Số 12/20, đường ĐT 746, khu phố Bình Quới A, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0919.376.765.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm cơ học đất, vật liệu xây dựng và kiểm định công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 12/20, đường ĐT 746, khu phố Bình Quới A, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 09.005** [1] (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bồ Kỹ Thuật

Nơi nhận:
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Giao thông Việt;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Giám đốc SXD (để biết);
- Văn phòng Sở (đăng tải website);
- Lưu: VT; P. KTKT; Tn.

[1] Chuyển đổi từ LAS-XD 1357 theo Giấy chứng nhận số 403/GCN-BXD ngày 02/5/2019 của Bộ Xây dựng.

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 09.005

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 1524 /GCN-SXD ngày 21 tháng 5 năm 2024)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4.	Xác định giới hạn bền nén theo phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
5.	Xác định độ nở Sunphat; độ nở Autoclave	TCVN 6068:2004; TCVN 8877:2011
	BÊ TÔNG VÀ BÊTÔNG NẶNG	
6.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
7.	Xác định độ cứng VEBE	TCVN 3107:2022
8.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
9.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
10.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bêtông	TCVN 3110:1993
11.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022
12.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
13.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
14.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
15.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022
16.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39
17.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
18.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
	CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA	
19.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136:06; AASTHO T27-11
20.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128
21.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:12
22.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29:09
23.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-97
24.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142-10
25.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40-11
26.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:95
27.	Xác định độ nén dập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
28.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96:02
29.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-09
30.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C 1142-04a, C 1218-99, C227-03, C88
31.	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006; ASTM C 1142-

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		04a, C 1218-99
32.	Xác định hàm lượng Sunfat sunfit	TCVN 7572-16:2006
33.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
34.	Xác định hàm lượng silic oxit định hình	TCVN 7572-19:2006
35.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
36.	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-91; AASHTO T176; EN 933
	ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM	
37.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854:00; AASHTO-T100
38.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216:10; AASHTO-T265
39.	Xác đinh giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89; T90 ASTM-D4318
40.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27; T88; ASTM C136-06
41.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3090:98
42.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; AASHTO -T219, T297
43.	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn, cải tiến trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN 333:2006; ASTM D1557:02; AASHTO T99, T180
44.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937:71
45.	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 12792:2020; AASHTO T193; TCVN 8821:2011
46.	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434:00
	KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN	
47.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; (ISO 6892:2009)
48.	Thử uốn	TCVN 198:2008; (ISO 7438:2005)
49.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010
50.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991
51.	Thử kéo cáp dự ứng lực và bộ neo cáp dự ứng lực	ASTM A370:02; TCVN 10952:2015; TCVN 10568:2017
52.	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
53.	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cây, đai ốc	TCVN 1916:1995; ASTM F606; ASTM A370
54.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000
55.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp thẩm thấu, phương pháp bột từ	TCVN 4617:2018; (ISO 3452:1998); TCVN 4396:2018 (ISO 9934:2015); TCVN 6111:2009 (ISO 5579:1998); AWSD 1.1
56.	Nhôm: xác định độ bền kéo; độ dãn dài khi đứt	TCVN 197-1:2014
	BÊ TÔNG NHỰA	
57.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
58.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
59.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
60.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê	TCVN 8860-4:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	tông nhựa ở trạng thái rời	
61.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
62.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
63.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
64.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
65.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
66.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
67.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
68.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
69.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
70.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; PLII TT27/BGTVT
71.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
72.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
73.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland, nhiệt độ bắt lửa	TCVN 4798:2005; TCVN 8818-2:2011
74.	Xác định lượng tổn thất và tỷ lệ độ kim lún sau khi nung nóng	TCVN 7499:2005; TCVN 7495:2005
75.	Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:2005
76.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
77.	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:2005; TCVN 8818-5:2011
78.	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:2005
79.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
80.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
81.	Thí nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXÍT; NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLIME GỐC AXÍT	
82.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011; TCVN 8816:2011
83.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011; TCVN 8816:2011
84.	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011; TCVN 8816:2011
85.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011; TCVN 8816:2011
86.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; TCVN 8816:2011
87.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011; TCVN 8816:2011
88.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011; TCVN 8816:2011
89.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011; TCVN 8816:2011
90.	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
91.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
92.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
93.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011; TCVN 8816:2011
94.	Xác định độ đàn hồi; Hàm lượng Polime	TCVN 8816:2011; AASHTO T301; AASHTO T302
	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
95.	Xác định hình dáng bên ngoài; lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng của bột khoáng; khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; hệ số háo nước; hàm lượng chất hoà tan trong nước; xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:1984; TCVN 7572-2:2006; AASHTO T11; ASTM C136; ASTM D5329
96.	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
	HIỆN TRƯỜNG	
97.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02-1971; TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; AASHTO T204:90
98.	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; ASTM D1556:00
99.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM 950:98
100.	Xác định modul đàn hồi "E"nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:2011
101.	Xác định môđun đàn hồi "E"chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695:96; AASHTO T256:77
102.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965:96
103.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
104.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
105.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012
106.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586:92
107.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021
108.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
109.	Cọc, phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
110.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM-D4429-92
111.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
112.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
113.	Thí nghiệm sức kháng trượt, ma sát bề mặt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014
114.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: xác định sai lệch kích thước, khuyết tật bề mặt, khả năng kháng uốn và nén dọc trục	TCVN 7888:2014
115.	Xác định hàm lượng nhựa tưới; độ đồng đều của nhựa tưới	TCVN 8863:2011; AASHTO T64
	VỮA XÂY DỰNG	
116.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
117.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
118.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
119.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10:2022
120.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-11:2022
121.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-18:2022
	GẠCH, NGÓI	
122.	Gạch xây: kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng; xác định độ rỗng	TCVN 6355:2009
123.	Gạch xi măng lát nền: kiểm tra khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực va đập xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt; độ bền nén	TCVN 6065:1995
124.	Gạch bê tông tự chèn: kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
125.	Gạch bê tông: kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; độ thấm nước, độ rỗng	TCVN 6477:2016
126.	Gạch Tezaro: kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013
127.	Gạch gốm ốp lát; gạch Granit; đá ốp, lát tự nhiên: xác định kích thước và chất lượng bề mặt; độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích; độ bền uốn và lự uốn gãy; độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men; độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men; độ bền rạn men; độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415:2016; ISO 10545:95; TCVN4732:2016
128.	Ngói: kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; xác định tải trọng uốn gẫy; xác định độ hút nước; thời gian xuyên nước; xác định khối lượng 1m2 ngói bảo hòa nước; độ đồng đều mầu sắc; độ bền sốc nhiệt; độ bền rạn men	TCVN 1452:2004; TCVN 7195:2002; TCVN 1453:2004; TCVN 9133:2011 TCVN 4313:1995
	BÊ TÔNG NHẸ	
129.	Bê tông khí chưng áp, bê tông khí không chưng áp: kiểm tra hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định cường độ nén; Xác định độ co khô	TCVN 7959:2017; TCVN 9029:2017; TCVN 9030:2017
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	
130.	Xác định độ dày tiêu chuẩn; trọng lượng trên đơn vị diện tích; kích thước lỗ biểu kiến; lực xuyên thủng CBR; cường độ chịu kéo theo phương dọc và phương ngang; độ dãn dài khi kéo đứt; khả năng thấm của vải địa kỹ thuật; khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-(1÷6):2011; ASTM D6241:00; ASTM D4533-11; ASTM D4595; ASTM D5261; TCVN 8487:2010; ASTM D5199; ASTM D4491:99; ASTM D4716:03; TCVN 8484:2010
	NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
131.	Xác định hàm lượng cặn không tan, hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
132.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
133.	Xác định hàm lượng ion clorua CL^-	TCVN 6194:1996
134.	Xác định hàm lượng ion sunfat $SO4^{--}$	TCVN 6200:1996
135.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	CỐNG TRÒN, GỐI CỐNG	
136.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật và nhãn mác; kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống; Thử khả năng chịu tải của ống cống; thử độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113:2012
137.	Xác định khả năng chịu tải của gối cống	TCVN 10799:2015
	CỐNG HỘP	
138.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kích thước và độ sai lệch kích thước; xác định khả năng chống thấm; khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012
	SƠN	
139.	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo: Màu sắc; thời gian khô; độ bền nhiệt; độ chống trượt; nhiệt độ hóa mềm; độ mài mòn; khối lượng riêng; độ dính bám	TCVN 2102:2008; TCVN 9791:2018; TCVN 8791:2011; ASTM D6628; TCVN 2096:2015; ASTM D4541
140.	Sơn tín hiệu giao thông - Thử nghiệm hiện trường sơn kẻ đường phản quang nhiệt dẻo: kiểm tra ngoại quan của vạch kẻ; chiều dày vạch sơn tín hiệu; chiều rộng vạch sơn; độ chống trượt; độ dính bám	TCVN 8791:2011; ASTM D4541
141.	Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước: xác định màu sắc; thời gian khô; độ dính bám; độ bền uốn; độ bền va đập; độ bóng của màng sơn; độ chịu dầu; độ chịu muối; độ chịu kiềm; độ mịn; độ mài mòn	ASTM D6628:03; ASTM D4541; TCVN 2099:2013; TCVN 2100-2:2013; TCVN 2101:2016; TCVN 8787:2011; TCVN 8786:2011
142.	Sơn tường dạng nhũ tương: xác định độ dính bám; độ rửa trôi; chu kỳ nóng lạnh; độ khô và thời gian khô	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012: TCVN 8653-5:2012; TCVN 2096:2015
	BỘT TRÉT TƯỜNG GỐC XI MĂNG	
143.	Xác định độ mịn; thời gian đông kết; độ giữ nước; độ cứng bề mặt; cường độ dính bám	TCVN 7239:2014
	KÍNH XÂY DỰNG	
144.	Xác định sai lệch kích thước; khuyết tật ngoại quan; độ cong vênh; độ bền va đập con lắc; độ bền va đập bi rơi; độ vỡ mãnh	TCVN 7219:2018; TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013
	PHỤ GIA CHỐNG THẤM , PHỤ GIA HÓA HỌC CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG	
145.	Phụ gia chống thấm: xác định độ chống thấm, thời gian khô, độ dính bám với bê tông	TCVN 3116:2022; ASTM D4541
146.	Phụ gia hóa học cho vữa và bê tông: xác định lượng nước tối đa; thời gian đông kết và cường độ nén, uốn tối thiểu so với mẫu đối chứng; hàm lượng bọt khí; hàm lượng ion Clo	TCVN 8826:2011; TCVN 3118:2022; TCNV 3119:2022' TCVN 3111:2022; TCVN 8826:2011

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.